

Các chữ 夫phu 妻thê 家gia 孝hiếu 教giáo với quan niệm gia đình của người Trung Quốc

Phạm Ngọc Hàm*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 14 tháng 10 năm 2009

Tóm tắt. Bài viết này thông qua việc phân tích mối quan hệ giữa chữ và nghĩa của các chữ Hán *phu, thê, gia, hiếu, giáo...* nhằm:

- Khẳng định thêm một bước về tính chất tượng hình, hàm ý văn hoá của chữ Hán.
- Làm nổi rõ quan niệm truyền thống về gia đình của người Trung Quốc qua chữ Hán.
- Góp lời bàn về việc giáo dục con cái, một vấn đề được cả cộng đồng xã hội Việt Nam và Trung Quốc đặc biệt quan tâm.

1. Đặt vấn đề

Gia đình là tế bào của xã hội. Trong số các dân tộc trên thế giới, có thể nói, dân tộc Hán chịu ảnh hưởng sâu sắc nhất tư tưởng *tu thân tề gia*, họ rất coi trọng vấn đề gia đình. Cốt lõi của gia đình là sự giao hoà giữa hai tính nam và nữ. Từ quan hệ nòng cốt này sẽ phát sinh ra các mối quan hệ liên đới như cha con, anh em... Để đảm bảo cho hạnh phúc gia đình được bền lâu, ngoài yêu cầu về mối giao hoà giữa vợ và chồng ra, vấn đề giáo dục con cái bao gồm nội dung giáo dục và phương pháp giáo dục càng là vấn đề được người Trung Quốc từ xưa đặc biệt coi trọng. Quan niệm đó đã được phản ánh rõ nét trong mối quan hệ giữa chữ và nghĩa của các chữ Hán như *phu, thê, gia, hiếu, giáo...* Nghiên cứu cấu tạo và quá trình phát triển nghĩa của các chữ Hán trên, không những góp phần khẳng định thêm một

bước về tính chất tượng hình của chữ Hán mà còn có thể thông qua đó hiểu biết sâu hơn về văn hoá truyền thống của dân tộc Hán dưới góc độ quan niệm gia đình. Đồng thời, nghiên cứu này còn góp lời bàn thêm vấn đề hiếu thế nào cho đúng về giáo dục con cái nhằm đảm bảo hạnh phúc gia đình, một vấn đề được cả cộng đồng xã hội Việt Nam và Trung Quốc quan tâm. Mặt khác, bài viết cũng gợi mở cho người học tiếng Hán thông qua học chữ Hán, hiểu biết về văn hoá truyền thống Trung Quốc.

2. Tính chất biểu ý của các chữ *phu, thê, gia, hiếu, giáo*

2.1. Tính chất biểu ý của chữ 夫 *phu*

夫 (1) 夫 (2) 夫 (3)

Hình 1: Chữ 夫 *phu* - dạng chữ kim (1), chữ triện (2) và chữ hành (3)

Chữ *phu* 夫 (chồng) có liên quan mật thiết

*ĐT: 84-4-7542268

đến các chữ *đại* 大 (lớn), *nhân* 人 (người), *thiên* 天 (trời). Chữ *phu* khác biệt với chữ *đại* ở nét ngang trên cùng, so với chữ *nhân* thì chữ *phu* có thêm hai nét ngang, so với chữ *thiên* thì chữ *phu* có phần nhô lên cao chính là phần trên của nét phẩy. Hồ Xuân Hương-bà chúa thơ Nôm- một trong ba ngôi sao sáng trên thi đàn văn học cổ điển Việt Nam đã từng than thân trách phận mình - thân phận người phụ nữ dưới thời Phong kiến bằng cách chơi chữ rất dí dỏm: *Duyên thiên chưa dễ nhô đầu dọc, phận liễu nay đà nảy nét ngang* (Hồ Xuân Hương).

Bắt đầu xem xét từ chữ 人 *nhân*, chữ 人 *nhân* so với chữ 大 *đại* chỉ chênh một nét ngang (一). Nét ngang đó hội với chữ 人 *nhân* tạo thành nghĩa “người đàn ông trong tư thế đứng thẳng, dang rộng đôi tay, sẵn sàng đón nhận” [1]. Đó cũng là tư thế đấm đoi mặt với tất cả để thực hiện lí tưởng sống, thoả chí trai *tang bồng hồ thi*. Chữ 大 *đại* so với chữ 夫 *phu* cũng chỉ chênh nhau một nét ngang cắt qua nét phẩy. Nét ngang trên cùng là biểu tượng của chiếc trâm cài đầu của người đàn ông thời xưa. Cái trâm ấy hàm chứa ý nghĩa sâu sắc về cuộc sống vợ chồng, cũng là trang sức của người xưa với cả nam và nữ. Chữ 夫 *phu* vì vậy đã thể hiện phần nào chức năng làm chồng trong gia đình, là trụ cột, chỗ dựa về sức mạnh thể lực, mang lại cảm giác an toàn cho người vợ khi có chồng ở bên. Quan niệm này của người Trung Quốc xưa giống như quan niệm truyền thống của người Việt Nam. Không phải ngẫu nhiên tác giả dân gian trong truyện Sự tích trầu cau đã cho người chồng sau khi chết biến thành cây cau, không cành mọc thẳng bên tảng đá, người vợ sau khi chết biến thành cây trầu quấn chặt lấy cái cây không cành. Ý nghĩa xã hội tiềm ẩn trong đó chứng tỏ quan niệm truyền thống cho rằng, người con gái lấy chồng là để tìm cho mình một bờ vai vững chắc, một chỗ dựa tinh thần và cả hai cùng tôn nhau lên trong sự gắn bó, hoà hợp. Trong cuốn “Từ chữ nhân”, tác giả Tiêu Khởi Hồng, còn đưa ra quan điểm cho rằng, chữ 夫 *phu* là một chữ hội ý, với ý nghĩa hai người hợp làm một, tạo

thành một cặp vợ chồng. Quan niệm này càng chứng tỏ bản chất của vấn đề hôn nhân, gia đình. Tạo hoá sinh ra hai nửa thế giới luôn tìm đến sự hoà hợp cùng nhau để cho loài người và xã hội loài người trường tồn. Nam giới và nữ giới kết hôn, hợp thành gia đình, nam nữ đều tham gia lao động, nam cày ngoài ruộng, nữ dệt trong nhà. Từ khi Phục Hy và Nữ Oa định ra chế độ hôn nhân, phụ nữ kết hôn gọi là *giá*, sau khi kết hôn được coi là *hữu gia* (đã có gia đình), nam giới kết hôn gọi là *thú*, còn gọi là *hữu thất*. *Thất* là nơi vợ chồng chung sống với nhau mà người chồng là trụ cột của gia thất đó. Bài “Đào yêu” trong kinh thi có câu 之子于归，宜其家室 *chi tử vu quy, nghi kì gia thất* (đến khi nàng về nhà chồng, nàng sẽ làm cho nhà chồng được hoà thuận). Câu ca ấy là lời chúc phúc, nguyện cầu cho các cô gái ngày về nhà chồng, đồng thời nói lên thiên chức, phẩm chất đạo đức truyền thống, vai trò hạt nhân đoàn kết của người con gái khi đi lấy chồng, làm dâu nhà người.

Người đàn ông, với thể lực trời ban, họ có sức mạnh gánh vác công việc nặng nhọc trong gia đình và xã hội. Vì có sức mạnh nên họ có thể tạo ra của cải vật chất nhiều hơn so với phụ nữ. Lịch sử đã chứng minh, sau chế độ mẫu hệ (lấy sẵn bắt và hái lượm làm con đường mưu sinh chủ yếu) là chế độ phụ hệ, gia đình đã hình thành, tiến bộ hơn xã hội thị tộc mẫu hệ, tốc độ phát triển xã hội cũng nhanh hơn. Người đàn ông lãnh trọng trách đoi mặt với xã hội, cuộc sống ngoài phạm vi gia đình phức tạp hơn bội phần so với cuộc sống gia đình, họ vừa phải đối chọi với thế giới tự nhiên, vừa phải ứng phó với những cám dỗ về tình cảm. Bản lĩnh và lí tưởng sống của người đàn ông cũng cao hơn nhiều so với người phụ nữ. Nỗi trăn trở trước sứ mạng của mình với cuộc đời của người đàn ông trước đây cũng đáng để chúng ta - những con người sống trong xã hội hiện đại chia sẻ và cảm thông. *Thiên sinh ngã tài tất hữu dụng* (Tương Tiến Tựu - Lí Bạch) *Có sự nghiệp đứng trong trời đất, không công danh nát với cỏ cây* (Nguyễn Công Trứ) đều thể hiện trọng trách, khát vọng và ý chí của người

đàn ông với gia đình và xã hội. Người đàn ông cũng cần có ba phẩm chất đạo đức, một là *nhân*, hai là *trí*, ba là *dũng*, dám nghĩ và dám làm. Với một nửa thế giới của mình, người phụ nữ đã thể hiện thái độ hợp tác để phát huy thế mạnh và hạn chế nhược điểm của người đàn ông, nhằm giúp cho gia đình bền vững. Từ 气管炎 (妻管严) *qi guan yan* với tính chất hài âm đã có thêm một ý nghĩa mới trong xã hội hiện đại - *vợ quản chặt*.

Trong tiếng Hán hiện đại, 丈夫 *trượng phu* là danh từ thân tộc chuyên dùng để xưng gọi các đức lang quân. 夫人 *phu nhân* là danh từ dùng để xưng gọi gián tiếp người vợ với sắc thái tôn trọng. *Phu* còn dùng làm hậu tố của danh từ chỉ đàn ông, như 拉车夫 (*phu xe*). Trong tiếng Việt cũng có những danh từ gốc Hán tương tự như *sĩ phu*, *tiểu phu*, *nông phu*. Sự phát triển nghĩa đó cũng có căn nguyên của nó. Người đàn ông trưởng thành, lập gia đình, với vai trò trụ cột của gia đình, nuôi dạy vợ con, họ phải là lực lượng chính tham gia vào mọi hoạt động lao động, nhất là lao động đòi hỏi nhiều về thể lực trong xã hội.

2.2. Tính chất biểu ý của chữ 妻 妻

妻(1) 妻(2)

Hình 2: Chữ 妻 *thê* - dạng chữ triện (1) và chữ hành (2)

Về cấu tạo của chữ *thê*, các nhà nghiên cứu văn tự học đã đưa ra những cách giải thích khác nhau. Tác giả Tiêu Khởi Hồng trong cuốn “Từ chữ nhân” cho rằng, chữ 妻 *thê* phân trên là chữ 夫 *phu* kết hợp với chữ 女 *nữ* ở dưới, phần giữa là biểu tượng của bàn tay đang cầm nắm. Tính chất hội ý của nó là *người vợ thường giỏi về lo liệu việc nhà*. Về âm đọc, âm 妻 *thê* gần với âm 齐 *tê*, với ý nghĩa *phu thê tế tâm* (vợ chồng đồng tâm hiệp lực, một dạ một lòng). Quan niệm truyền thống của dân tộc Việt Nam về quan hệ vợ chồng cũng có nhiều nét tương đồng với dân tộc Hán. Người Việt Nam ai cũng biết những câu lưu truyền trong dân gian, như *của chồng công vợ* hay *chồng*

như cái giò, vợ như cái hom..., nói lên sự gắn bó mật thiết giữa vợ và chồng, tạo nên hạnh phúc gia đình bền chặt.

Tác giả Đường Hán trong cuốn “Mật mã chữ Hán” cho rằng, chữ *thê* là một chữ hội ý, gồm chữ *nữ* (con gái) kết hợp với chữ *hữu* (bàn tay chụm lại). Ý nghĩa của nó là “Sau cơn mưa móc, người phụ nữ ngồi dậy chỉnh trang mái tóc vừa rối bời. Cũng từ khi sinh hoạt vợ chồng, vai trò xã hội và vị thế của người con gái đã thay đổi” [2].

Trong tiếng Hán cổ đại, chữ *thê* không những dùng làm danh từ mà còn dùng làm động từ. Thiên “Công dã tràng- Luận ngữ” có câu: “以其子妻之” *dĩ kì tử thê chi* (Đem con gái của mình gả cho người ấy). 妻 *Thê* trong câu này dùng làm động từ, nghĩa là *gả chồng*.

Tác giả Tạ Quang Huy trong cuốn “Giải mã các chữ Hán thường dùng” lại cho rằng: “Chữ 妻 *thê* trong cổ văn giống như hình bàn tay túm lấy tóc của người con gái. Trên thực tế, đó là sự diễn tả bằng hình ảnh tập tục cướp vợ thời xưa” [4]. Mỗi học giả đối với cùng một hiện tượng ngôn ngữ trong đó có văn tự, có thể đưa ra những kiến giải khác nhau, đó là điều thường gặp trong huấn hử học. “Tìm hiểu mối quan hệ giữa hình chữ và ngữ nghĩa còn có thể giúp cho chúng ta giải thích được những hiện tượng ngôn ngữ đặc biệt. Ví dụ, có một số từ đồng thời tồn tại những ý nghĩa tương phản” [6]. Do đó, bộ *nữ* với vai trò làm bộ thủ cấu tạo chữ, có khi mang nghĩa tốt, có khi mang nghĩa xấu là do người sử dụng xem xét nó dưới những góc độ khác nhau.

Cho dù cách giải thích của mỗi học giả có điểm giống và khác nhau, nhưng chữ 夫 *phu* hay chữ 妻 *thê* đều gắn liền với bản chất của vấn đề hôn nhân và gia đình. Trong quan hệ hôn nhân đó, vị thế của nam giới vẫn có phần vượt trội. Tuy nhiên, xét về mặt vai trò của người phụ nữ trong gia đình, tính chất hội ý của chữ 安 *an* đã thể hiện rõ nét “gồm hai tự tố tạo thành. Phần trên là bộ 宀 *miên*, phần dưới là bộ 女 *nữ*. Hai bộ thủ này cùng thể hiện một ý nghĩa là “an-bình yên”. Như vậy, người phụ nữ

theo quan niệm truyền thống đã gắn liền với gia đình” [5]. Trong gia đình có người phụ nữ hội đủ các tiêu chí đạo đức truyền thống như *công, dung, ngôn, hạnh* thì gia đình đó sẽ an lạc, hạnh phúc.

2.3. Tính chất biểu ý của chữ 家 gia

家(1) 家(2)

Hình 3: Chữ 家 gia - dạng chữ triện (1) và chữ hành (2)

Chữ 家 gia (nhà) là một chữ hội ý kết cấu trên dưới, phần trên là biểu tượng của mái nhà. Bên dưới là chữ 豕 *thi*, 豕 *thi* trong tiếng Hán cổ dùng như một từ đơn chỉ con lợn, tồn tại song song với 猪 *chur*. 豕 *Thi* trong tiếng Hán hiện đại không dùng độc lập, chỉ còn 猪 *chur* vẫn dùng như một từ đơn. Đáng lẽ, bên dưới mái nhà phải là chữ 人 *nhân* (người), dùng để chỉ gia đình là nơi tụ hội, xum họp của những con người có quan hệ hôn nhân (vợ-chồng), huyết thống (cha-con, ông-cháu, anh-em...), nhưng chữ 家 gia trong tiếng Hán lại mang một ý nghĩa xã hội khác, nó ghi lại dấu ấn của quá trình phát triển xã hội từ thời đại nguyên thủy, xã hội thị tộc mẫu hệ đến phụ hệ, gia đình hình thành, tập quán sản xuất tiến triển từ hình thức du canh du cư đến định canh định cư, sản xuất nông nghiệp không chỉ chú trọng trồng trọt mà còn chú trọng chăn nuôi trong đơn vị gia đình. Điều đó cũng đánh dấu kết quả người dân thuần hoá các con vật trong thế giới tự nhiên hoang dã thành vật nuôi trong gia đình. Theo Đường Hán, *thi* trong chữ giáp cốt viết thành *trác*, so với *thi* có thêm một nét chấm nghiêng. Đó là dấu ấn người xưa cắt bỏ bộ phận sinh dục của con lợn đực, vừa làm giảm bớt tính dã thú của loài vật này, vừa có thể trợ giúp việc vỗ béo hiệu quả hơn. Tục thiến lợn đến nay vẫn còn trong chăn nuôi ở nông thôn. Điều đó cũng phản ánh một phần dấu ấn xã hội của nền sản xuất nông nghiệp không chỉ ở Trung Quốc mà còn ở Việt Nam nữa. Trong gia đình nông thôn Việt Nam, nhà ở của người nông dân ngoài phòng ngủ, phòng khách ra còn có nhà bếp,

chuồng lợn kê ngay gần nhà. Những gia đình dân tộc thiểu số dưới gầm nhà sàn là trâu bò, lợn gà... - phần kinh tế chăn nuôi quan trọng của gia đình.

Chế độ hôn nhân đã được quy định ngay từ thời kì Phục Hy, Nữ Oa xa xưa, nam giới lấy vợ gọi là 娶 *thú* hay 婚 *hôn*. Nữ giới lấy chồng gọi là 嫁 *giá*. 娶 *thú* là chữ hội ý kiêm hình thanh kết cấu trên dưới. Trong đó, 取 *thủ* (giành lấy) và 女 *nữ* (con gái), vừa thể hiện vai trò chủ động của người đàn ông, vừa thể hiện quan niệm truyền thống, đàn ông sau khi lấy vợ, người con gái mà mình giành được sẽ thuộc “tài sản” riêng của mình. 嫁 *Giá* cũng có thể hiểu là một chữ hội ý kiêm hình thanh kết cấu trái phải. Trong đó, bên trái là 女 *nữ*, bên phải là 家 *gia*. Hội nghĩa của hai bộ thủ là người con gái sau khi lấy chồng thì chính thức có nhà, có gia đình của mình. Với ý nghĩa đó, chữ *giá* đã đánh dấu sự chuyển biến từ chế độ thị tộc mẫu hệ sang chế độ thị tộc phụ hệ- phụ nữ sau khi lấy chồng thì rời bỏ nơi ở cũ của mình để theo chồng. Những quan niệm truyền thống về hôn thú sau khi xã hội thị tộc phụ hệ thành hình đã được thể hiện rõ trong ngôn ngữ Hán. Những câu *giá kê tuy kê*, *giá cầu tuy cầu* (thuyền theo lái, gái theo chồng), *tại gia tông phụ*, *xuất giá tông phụ* (ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng) được truyền tụng ở cả Trung Quốc và Việt Nam đã nói lên điều đó. Dần dần chữ *giá* còn phát triển thành nghĩa *gán ghép* trong các từ như *giá hoạ* (vu oan giá hoạ).

Nam nữ sau khi kết hôn chung sống trong một mái nhà, mái nhà ấy gọi là 家室 *gia thất* hay 室家 *thất gia*. Trong tiếng Hán có câu *nam hôn nữ giá*, *phu thê tề gia*, thể hiện quan niệm về hôn nhân của người xưa cũng như khẳng định vai trò chung tay xây dựng gia đình riêng của hai bên nam và nữ. Bên cạnh chữ 家 *gia*, xin được nhắc lại một nét của chữ 安 *an* với tính chất hội ý “trong nhà có người phụ nữ hội đủ tứ đức tam tông là niềm vui an lạc của gia đình”. Như vậy, chữ *gia* với tính chất hội ý, bản thân nó đã bao hàm những nội dung sau: (1) quan niệm về phát triển kinh tế gia đình, *ngũ*

cốc phong đăng, lục súc hưng vượng (mùa màng tươi tốt, chăn nuôi thuận lợi). (2) quan niệm vợ chồng đồng tâm hiệp lực cùng gánh vác công việc gia đình. Chỉ có trên nền tảng gia đình an lạc thái hoà, người đàn ông (người chồng) trong gia đình mới có điều kiện để theo đuổi sự nghiệp, đúng như quan niệm phong kiến, trước phải *tề gia* rồi sau mới *trị quốc*. Tuy nhiên, muốn *tề gia* thì trách nhiệm của người đàn ông đó là phải *tu thân*, xứng đáng là trụ cột của gia đình, chỗ dựa tinh thần và vật chất cho người phụ nữ của mình.

2.4. Tính chất biểu ý của chữ 孝 hiếu

孝(1) 孝(2)

Hình 4: Chữ 孝 *hiếu* - dạng chữ triện (1) và chữ hành (2)

Kết quả của tình yêu nam nữ, cầu nối giữa vợ chồng sau hôn nhân chính là con cái. Con cái trưởng thành biết đường phụng dưỡng cha mẹ, theo đuổi sự nghiệp là niềm hạnh phúc nhất đối với cha mẹ. Muốn cho con trưởng thành, ngay từ xa xưa, người Trung Quốc cũng như người Việt Nam đều rất coi trọng việc học tập. Việc học phải được tiến hành từ khi đứa trẻ ra đời, bắt đầu nhận thức thế giới. Không gian đầu tiên của việc học là gia đình, người thầy đầu tiên là cha mẹ. Nội dung học trước hết là đạo lí làm người, cách cư xử với cha mẹ. Sau này khi lớn lên, bước ra cuộc đời, người con ấy mới biết cách cư xử với những người xung quanh.

Về cấu tạo của chữ *hiếu*, các học giả căn cứ vào hình dạng của chữ đưa ra những phán đoán khác nhau. Quan sát chữ *hiếu* trong kim văn, nửa trên giống như hình người già đầu bạc trắng, tay chống gậy, lưng còng, phần dưới là chữ *tử*, hai bộ thủ hợp lại giống như một bức tranh phác hoạ hình ảnh người con địu cha già.

Trong cuốn “thuyết văn”, tác giả Hứa Thận căn cứ vào bề mặt của chữ, giải thích nghĩa của chữ *hiếu* là *con kế thừa sản nghiệp của cha*. Làm con muốn được cha truyền cho nối nghiệp nhà thì điều kiện đầu tiên là phải biết nghe lời để cha mẹ vui. Nghe lời cha mẹ là sự thể hiện rõ nét nhất của đạo hiếu. Nhằm củng cố và tăng

cường địa vị của mình, giai cấp thống trị phong kiến đã đưa ra tiêu chuẩn đạo đức xã hội là 忠 *trung* và 孝 *hiếu*. Trong đó, *trung* là đạo nghĩa của bề tôi đối với vua, *hiếu* là đạo làm con với cha mẹ. *Trung hiếu* luôn đi liền với nhau và được coi là hai tiêu chuẩn đạo đức phong kiến định đặt cho con người. Hai tiêu chuẩn đó đã được tuyệt đối hoá đến mức *quân sử thân tử, thân bất tử bất trung, phụ sử tử vong, tử bất vong bất hiếu* (vua bảo bề tôi phải chết mà bề tôi không chịu chết là bề tôi bất trung, cha bắt con chết mà con không chịu chết là con bất hiếu).

Tác giả Tiêu Khởi Hồng giải thích, chữ *hiếu* là kết hợp của chữ *lão* và chữ *tử*. Tác giả nhận định, “mỗi người đều do cha mẹ sinh ra, cha mẹ chính là *người già* của mình, cũng chính là căn nguyên, nguồn cội của mình. Đó là quan hệ giữa tre và măng. Nói về đạo lí luân thường, chữ *hiếu* là điều căn bản” [3].

Chúng tôi cũng nhất trí quan điểm cho rằng, chữ *hiếu* là chữ hội ý kết cấu trên dưới. Phần trên là nửa của chữ 老 *lão*, phần dưới là chữ 子 *tử*. Bản thân chữ 孝 *hiếu* đã thể hiện ý nghĩa thế nào là con cái hiếu nghĩa với cha mẹ. Làm con phải biết tôn trọng, đề cao, phụng dưỡng cha mẹ, luôn coi cha mẹ là bậc trên tôn kính của mình. Người Trung Quốc có quan niệm *nuôi con để phòng tuổi già*. Khi cha mẹ tuổi cao sức yếu thì vừa lúc con cái đã trưởng thành, cha mẹ hy vọng chất cũng như tinh thần cho mình. Những người con cũng cần chủ động đền đáp công ơn cha mẹ đã nuôi dưỡng khi còn tấm bé chưa thể tự lo liệu những đứa con đều có hiếu để làm chỗ dựa vật được. Người Việt Nam cũng có câu *trẻ trông cha, già cậy con*. Những quan niệm đó đã thể hiện quan niệm về quan hệ gia đình hết sức đúng đắn của dân tộc Hán và dân tộc Việt Nam. Ngày nay, trong xã hội hiện đại, của cải xã hội đã dồi dào, sức khoẻ, tuổi thọ con người đã được cải thiện, phúc lợi xã hội cũng đã đủ dành cho người già những sự quan tâm cần thiết, nhưng quan niệm truyền thống về đạo hiếu từ ngàn xưa vẫn được đông đảo quần chúng trong xã hội công nhận. Ý nghĩa của chữ *hiếu* chứng tỏ vai trò của giáo

dục, nhất là giáo dục gia đình là vô cùng lớn lao và quan trọng. Chữ 孝 *hiếu* vì vậy mà liên quan mật thiết đến chữ 教 *giáo* (dạy) cả về hình thức lẫn nội dung. Đạo hiếu là nội dung cũng là kết quả của quá trình dạy dỗ. Người xưa có câu: *dưỡng bất giáo phụ chi quá, giáo bất nghiêm sư chi noạ* (nuôi mà không dạy là lỗi tại cha, dạy mà không nghiêm là do thầy lười). Điều đó càng khẳng định vai trò của giáo dục và phương pháp giáo dục con cái. Việc giáo dục đó phải được tiến hành liên thông giữa gia đình và nhà trường, giữa cha mẹ và các thầy cô giáo.

2.5. Tính chất biểu ý của chữ 教 giáo

教(1) 教(2)

Hình 5: Chữ 教 *giáo* - dạng chữ triện (1) và chữ hành (2)

Môi trường tiếp xúc đầu tiên của con người từ khi lọt lòng mẹ chính là gia đình. Cha mẹ là người thầy đầu tiên của các con. Ngoài quan niệm cha sinh mẹ dưỡng buổi ban đầu ra, còn phải nói đến vai trò vô cùng quan trọng giúp các con nên người của cha mẹ trong việc dạy dỗ. Công sinh dưỡng chủ yếu cho các con cơ sở vật chất ban đầu để tồn tại, đó là thể xác. Việc dạy mang lại lợi ích tinh thần là chính, giúp các con tiếp xúc với thế giới vật chất, với con người, dần dần hình thành kỹ năng sống trong xã hội. Từ xưa, ông cha ta đã có câu: “dưỡng tử bất giáo như dưỡng lư, dưỡng nữ bất giáo như dưỡng chư” (nuôi con trai mà không dạy như nuôi con lừa, nuôi con gái mà không dạy như nuôi con lợn). Như vậy, việc dạy có tác dụng quyết định đến tương lai, năng lực hoà nhập vào cộng đồng xã hội loài người của con cái. Mấu chốt của dạy là dạy cách làm người, mà đạo lí làm người là tài sản vô giá của các con. “Giữ từ mẫn kim xương, hà như giáo nhất kinh” (cho con đầy kho vàng châu bằng dạy cho nó thông hiểu một kinh) chính là kinh nghiệm nuôi dạy con cái mà người xưa truyền tụng. Những chân lí đó đã khẳng định vai trò của *giáo* và *học* trong việc tạo dựng cuộc sống của con người.

Điền Hán trong cuốn “Mật mã chữ Hán” cho rằng, “chữ 教 *giáo* gồm ba bộ thủ hợp thành, (bên trái gồm 爻 *hào* và 子 *tử*. Bộ thủ thứ nhất là biểu tượng của sự giao cắt giữa những chiếc que gỗ, với ý nghĩa tính toán, bộ thủ thứ hai là phác họa hình ảnh đứa trẻ, bộ thủ thứ ba (bên phải) là biểu tượng tay cầm ngọn roi, hội ba hình ảnh lại biểu thị ý nghĩa người trưởng thành tay cầm roi dạy bảo, đốc thúc con trẻ học tập” [2].

Cách lí giải của Điền Hán có lí. Tuy nhiên, trên cơ sở đã tiếp xúc với chữ 孝 *hiếu* thì chữ 教 *giáo* nên hiểu là sự kết hợp của chữ 孝 *hiếu* (như trên đã phân tích) với bộ thủ bên phải thường gọi là *bộ bán văn* (còn gọi là *phản văn*) có nghĩa liên quan đến roi vọt, cũng là biểu tượng của quyền uy. Theo Tiêu Khởi Hồng, “chữ giáo gồm có chữ 父 *phụ* đứng sau chữ hiếu, “dưỡng bất giáo phụ chi quá” (nuôi mà không dạy là lỗi của cha)” [3]. Tính chất hội ý của chữ 教 *giáo* vừa thể hiện nội dung (dạy đạo hiếu, dạy cách làm người) vừa nói lên tính chất, nguyên tắc của việc dạy (dạy phải nghiêm). Theo chúng tôi, dù cho rằng, *bán văn* là biến thể của chữ 父 *phụ* thì 父 *phụ* vốn là một chữ tượng hình, là nét phác họa người cha tay giơ cao cái thước để răn dạy con (thước còn có nghĩa là mục thước). Người cha trong vai trò giáo dục con cái luôn là tấm gương về sự cương trực, thẳng thắn. Cái uy của người cha trong gia đình đã truyền cho các con phẩm chất cứng cỏi, mạnh mẽ, dám nghĩ, dám làm. Thái độ nghiêm khắc của người cha đã hướng các con vào quỹ đạo cuộc sống, không tùy tiện làm theo sự sai khiến của bản năng. Việc dạy ngay từ ở gia đình đã cần phải có khuôn mẫu, chuẩn mực và đặc biệt nhấn mạnh tính nghiêm khắc. Người Trung Quốc hiện nay vẫn thường tâm đắc với câu *nghiêm sư xuất cao đồ* (thầy nghiêm mới có trò giỏi).

Cũng theo Tiêu Khởi Hồng, “chữ 教 *giáo* âm đọc thông với 叫 *khiếu*, chữ 教 có hai âm đọc, một là đọc thanh 4, đồng âm với 叫 *khiếu*, nghĩa là giáo dục, hướng đạo. Dạy là dùng ngôn ngữ để giảng giải. Một cách đọc nữa theo thanh 1, nghĩa là dạy học theo kiểu dẫn dắt

bằng hành động cụ thể. Do đó, *giáo* sẽ gồm *ngôn giáo* và *thân giáo*” (dạy bằng lời nói và dạy bằng cử chỉ mà người dạy là tấm gương) [3]. Dạy là gợi mở, dẫn dắt, vừa chú trọng thuyết lí, vừa chú trọng sự mô phỏng. Trực quan đóng vai trò khởi đầu của nhận thức. Từ trực quan đến trừu tượng, hướng đạo cho học sinh nhận thức đúng đắn và tiến tới sáng tạo.

3. Kết luận

Các chữ *phu*, *thê*, *gia*, *hiếu*, *giáo* có mối liên hệ mật thiết giữa hình dạng và ý nghĩa. Tuy cách lí giải về sự hình thành và tính chất biểu ý của các chữ Hán này của mỗi học giả có sự khác nhau, nhưng đều thống nhất ở một điểm: Các chữ Hán này thể hiện sinh động nhận thức về bản chất gia đình, quan hệ gia đình cũng như vai trò, tính chất của giáo dục gia đình của người Trung Quốc. Đó chính là

những chứng cứ lịch sử khẳng định người Trung Quốc từ xa xưa đã rất coi trọng vấn đề gia đình và giáo dục gia đình. Từ góc độ văn tự học, nghiên cứu này góp phần làm sáng tỏ mối liên hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và văn hoá trong chữ Hán. Thêm một lần khẳng định chân lí *nét chữ là nét người, học chữ là học đạo làm người*.

Tài liệu tham khảo

- [1]、李乐毅《汉字演变五百例》，北京语言学院出版社（2002）
- [2]、唐汉《汉字密码》，学林出版社（2002）
- [3]、萧启宏《从认字说起》，新世界出版社（2004）
- [4]、谢光辉《常用汉字图解》，北京大学出版社（1997）
- [5]、周有光《汉字和文化问题》，辽宁人民出版社（2000）
- [6]、宗福邦、罗积勇《故训汇纂研究论文集》，商务印书馆（2006）

The concept of husband, wife, family, parent - respect and family education under the Chinese's views of familyship

Pham Ngoc Ham

*Department of Chinese Language and Culture, College of Foreign Languages,
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

For over 2300 years under the imperialism, Chinese people have highly valued their families. The family is regarded as a cell of the society as a whole. To establish and maintain a happy family, apart from the husband - and - wife harmony, the children education which includes both the master content and proper method, has for long been of paramount importance. This view is apparently reflected in the relation between the form (character) and the meaning of such concepts as husband, wife, family, parent - respect and family education. This studies on the formation and semantic development of these concepts not only affirms the symbolicalness of Chinese characters, but also provides a profound understanding of Chinese culture. In addition, this paper also purports to revisit and reconceptualize the core insight of family education as a significant factor to maintain the family well - beings, which is still of a great concern for both Vietnamese and Chinese people.